

THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI NGHÈO CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM

Giang Thanh Long

Viện trưởng Viện Chính sách Công và Quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: giang.long@ippm.edu.vn

Phí Mạnh Phong

Khoa Lý luận Chính trị, Trường Đại học Mở - Địa chất

Ngày nhận: 5/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 10/10/2016

Ngày duyệt đăng: 25/10/2016

Tóm tắt:

Bài viết này sử dụng dữ liệu từ các cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình ở Việt Nam (viết tắt là VHLSS) các năm 2002, 2006, 2010, 2014 để mô tả thực trạng và ước lượng các nhân tố tác động tới tình trạng nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, tình trạng nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam giảm rõ rệt sử dụng nhiều thước đo nghèo khác nhau. Tuy nhiên, vẫn còn sự khác biệt rất lớn giữa các nhóm dân số theo nhóm tuổi, khu vực sống, dân tộc và trình độ giáo dục. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Probit xác định nhân tố tác động tới xác suất bị nghèo của người cao tuổi cho thấy người cao tuổi càng cao tuổi, sống ở nông thôn, sống trong hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số, không có bằng cấp có tỷ lệ nghèo cao hơn nhóm người cao tuổi còn lại. Dựa trên các kết quả ước lượng, nghiên cứu đề xuất một số chính sách giảm nghèo và cải thiện an sinh xã hội cho người cao tuổi ở Việt Nam.

Từ khoá: An sinh xã hội; già hoá dân số; người cao tuổi; nghèo; Việt Nam

Older people's poverty and its determinants

Abstract

This paper, using data from the Vietnam Living Standard Surveys (VHLSS) in 2002, 2006, 2010, and 2014, aimed to provide analyses on older people's poverty and its determinants. The results showed that, for any kinds of poverty measurements, the Vietnamese older people's poverty rates decreased significantly over time. There have been, however, large gaps between different groups of older people in terms of age, living area, ethnicity, and educational level. Using a probit regression model to identify determinants of older people's poverty, the paper found that older people – who were at more advanced ages, living in rural areas, living in households headed by ethnic minorities, and did not have any qualifications – were more probably to be poor than their counterparts. Based on our findings, we provided some policy recommendations to reduce poverty and improve social protection for older people in Vietnam.

Keywords: Aging, older people, social protection, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Sau 30 năm cải cách (1986–2016), từ một trong những nước nghèo nhất vào thập niên 1980 với tỷ lệ nghèo hơn 60%, Việt Nam đã gia nhập nhóm những người có thu nhập trung bình từ năm 2008 và hiện nay tỷ lệ nghèo còn dưới 10%. Tốc độ tăng trưởng

kinh tế trung bình khoảng 7% giai đoạn 1990–2015 đã tăng thu nhập bình quân đầu người từ 98 USD vào năm 1990 lên gần 2.500 USD năm 2015 (tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê). Cùng lúc đó, với những chính sách dân số hợp lý và những cải thiện của hệ thống y tế trong chăm sóc sức khỏe

nhân dân, Việt Nam đã giảm được tỷ suất sinh rất cao vào cuối những năm 1970 (gần 3,5) xuống mức sinh thay thế (2,1) như hiện nay; tuổi thọ dân số tăng và đạt hơn 73 tuổi vào năm 2015. Những yếu tố đó làm cho dân số Việt Nam thay đổi cơ cấu tuổi một cách nhanh chóng, từ dân số trẻ vào thập niên 1990 sang dân số ‘bắt đầu già’ từ năm 2011 (khi tỷ lệ người cao tuổi chạm ngưỡng 10% tổng dân số). Dự báo của Tổng cục Thống kê (2011) và UN (2015) đều cho thấy dân số Việt Nam già hóa nhanh trong một vài thập kỷ tới.

Một trong những vấn đề an sinh xã hội quan trọng với người cao tuổi là vấn đề nghèo và dễ tổn thương với nghèo. Nhìn chung, người cao tuổi thường đối mặt với nhiều rủi ro về sức khỏe nên sức lao động và khả năng tạo thu nhập đều giảm. Cùng lúc đó, mức độ bao phủ của các chế độ an sinh thu nhập (như hưu trí và trợ cấp xã hội) còn thấp và mức hưởng còn chưa cao nên người cao tuổi rất dễ bị nghèo về thu nhập hoặc chi tiêu. Vì thế, việc nghiên cứu tình trạng nghèo hoặc các yếu tố tác động tới khả năng bị nghèo của người cao tuổi cần được quan tâm để có những chính sách, chương trình an sinh xã hội kịp thời, phù hợp.

Cho tới nay, đã có một số nghiên cứu về tình trạng nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam. Ví dụ, với dữ liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2004, Evans & cộng sự (2007) phát hiện ra rằng trình độ giáo dục và việc kinh doanh của hộ gia đình là hai trong số các nhân tố quan trọng nhất giúp bảo vệ người cao tuổi khỏi nghèo. Nghiên cứu của Giang & Pfau (2009) cũng sử dụng dữ liệu VHLSS 2004 đánh giá sự khác biệt về tình trạng nghèo của người cao tuổi ở thành thị và nông thôn với các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình cũng như tính dễ tổn thương với nghèo của người cao tuổi theo các chuẩn nghèo chi tiêu khác nhau. Kết quả cho thấy việc làm không có tác động làm giảm nguy cơ nghèo cho người cao tuổi ở nông thôn nhưng lại tác động giảm nghèo cho người cao tuổi ở thành thị.

Dù đưa ra được những kết quả có ý nghĩa về chính sách, nhưng điểm yếu chung của các nghiên cứu này là chỉ sử dụng dữ liệu trong một năm nên không thể phản ánh hết được xu hướng thay đổi về tình trạng nghèo cũng như các yếu tố tác động có thể thay đổi theo thời gian. Bên cạnh đó, việc chỉ sử dụng thước đo nghèo bằng chi tiêu bình quân đầu người làm hạn chế việc phản ánh nghèo thay đổi như thế nào khi số lượng cơ cấu tuổi của thành viên hộ gia đình thay đổi.

Để khắc phục những điểm yếu đó, nghiên cứu này của chúng tôi sẽ sử dụng dữ liệu theo thời gian từ VHLSS (các năm 2002, 2006, 2010 và 2014) nhằm phản ánh xu hướng nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam theo thời gian và sử dụng thêm thước đo nghèo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) có tính đến tính cơ cấu tuổi thành viên hộ gia đình. Bài viết gồm có các phần sau. Trong phần 2 tiếp theo, chúng tôi trình bày về dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Phần 3 sẽ trình bày và phân tích kết quả tính toán. Phần cuối cùng sẽ thảo luận một số chính sách liên quan và kết luận.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ VHLSS các năm 2002, 2006, 2010 và 2014. Mẫu điều tra mang tính đại diện cho quốc gia và cho khu vực nông thôn và thành thị. Các cuộc điều tra thu thập thông tin ở cấp hộ gia đình (như thu nhập và chi tiêu, việc tham gia các chương trình giảm nghèo) và thông tin về cộng đồng (như thực trạng cơ sở hạ tầng của các xã) nhưng cũng có rất nhiều thông tin cá nhân của người trong hộ gia đình (như tuổi, giới tính, trình độ giáo dục, tình trạng hôn nhân, việc làm...). Người cao tuổi được định nghĩa là những người từ 60 tuổi trở lên. Vì biết được tuổi của cá nhân trong hộ nên nhóm nghiên cứu hoàn toàn xác định được ai là người cao tuổi và hộ gia đình nào có ít nhất một người cao tuổi. Bảng 1 trình bày thông tin về mẫu VHLSS các năm từ 2002 đến 2014.

Bảng 1. Mẫu điều tra các năm

Năm	Số hộ gia đình được điều tra	Số hộ gia đình có ít nhất một người cao tuổi	Số người được điều tra	Số người cao tuổi
2002	29.532	8.759	132.384	11.940
2006	9.189	2.838	39.071	3.865
2010	9.402	2.670	37.012	3.606
2014	9.398	3.601	36.080	4.165

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2002, 2006, 2010 và 2014

Bảng 2. Chuẩn nghèo theo VHLSS

Năm	Chuẩn nghèo chi tiêu bình quân/người/năm	Chuẩn nghèo chi tiêu bình quân/người/tháng
2002	1.917.000 VND	159.750 VND
2006	2.559.000 VND	213.250 VND
2010	7.836.000 VND	653.000 VND
2014	11.563.000 VND	963.583 VND

Nguồn: VHLSS 2002, 2006, 2010 và 2014

Mặc dù là bộ dữ liệu toàn diện, nhiều thông tin hữu ích, nhưng việc phân tích nghèo với VHLSS cũng có một số hạn chế nhất định. Chẳng hạn, chi tiêu cũng được thu thập ở cấp độ hộ gia đình nên không thể xác định cụ thể mức độ chi tiêu của mỗi cá nhân trong hộ gia đình. Đây cũng chính là lý do mà chuẩn nghèo theo VHLSS được đo bằng mức chi tiêu thực tế bình quân đầu người. Bảng 2 trình bày chuẩn nghèo theo VHLSS các năm từ 2002 đến 2014.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Đo lường nghèo

Để phân tích được tình trạng nghèo của người cao tuổi theo thời gian, chúng tôi sử dụng dữ liệu từ VHLSS như đã nói ở trên, trong đó chuẩn nghèo được tính bằng chi tiêu thực tế bình quân đầu người. Để kiểm tra độ nhạy của tỷ lệ nghèo cũng như phân bố mức chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình có người cao tuổi khi chuẩn nghèo thay đổi, chúng tôi bổ sung ba chuẩn nghèo khác, bao gồm: 50% chuẩn nghèo chính thức (thể hiện tình trạng cực nghèo); 125% chuẩn nghèo chính thức (thể hiện tình trạng cận nghèo); và 200% chuẩn nghèo chính thức (thể hiện trình trạng thực sự không nghèo).

Tuy nhiên, cách đo lường nghèo như trên có một số hạn chế (Phung, 2004; Barrientos, 2006). Thứ nhất, nghèo được tính chung cho cả hộ gia đình có người cao tuổi chứ không phải cho cá nhân người cao tuổi. Điều này khiến cho việc nhận biết nghèo tương đối và mức độ tổn thương với nghèo của người cao tuổi so với các thành viên còn lại trong gia đình là rất khó khăn. Thứ hai, các cá nhân ở các nhóm tuổi có nhu cầu chi tiêu khác nhau nên chi tiêu bình quân đầu người không phản ánh được sự khác biệt này và vì thế, tính kinh tế của quy mô không được tính đến, đặc biệt trong việc chia sẻ nguồn lực của các thành viên trong cùng hộ gia.

Để khắc phục hạn chế này, chúng tôi bổ sung cách tính toán của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2015) mà ở đó tính kinh tế của quy mô hộ

gia đình được tính tới và phân biệt giữa trẻ em và người trưởng thành. Cụ thể như sau:

- Công thức tính chi tiêu bình quân đầu người tương đương người trưởng thành của OECD

Trong công thức này, trọng số 1 được gán cho thành viên trưởng thành thứ nhất (thường là chủ hộ); trọng số 0,7 được gán cho mỗi thành viên trưởng thành tiếp theo; và trọng số 0,5 được gán cho mỗi thành viên là trẻ em. Khi đó, chi tiêu bình quân tương đương người trưởng thành của hộ sẽ là:

$$\text{Chi tiêu bình quân tương đương người trưởng thành} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình}}{1+0,7 (\text{tổng số người trưởng thành}-1)+0,5 \text{ số trẻ em}} \quad (1)$$

- Công thức tính chi tiêu bình quân đầu người tương đương của OECD có điều chỉnh:

Trong công thức này, trọng số 1 được gán cho thành viên trưởng thành thứ nhất (thường là chủ hộ); trọng số 0,5 được gán cho mỗi thành viên trưởng thành tiếp theo; và trọng số 0,3 được gán cho mỗi thành viên là trẻ em. Khi đó, chi tiêu bình quân tương đương người trưởng thành của hộ sẽ là:

$$\text{Chi tiêu bình quân tương đương người trưởng thành} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình}}{1+0,5 (\text{tổng số người trưởng thành}-1)+0,3 \text{ số trẻ em}} \quad (2)$$

Với hai cách tính này, tỷ lệ nghèo theo chuẩn OECD thấp hơn tỷ lệ nghèo theo Tổng cục Thống kê vì trong chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê thì tất cả thành viên trong hộ đều có trọng số là 1.

2.2.2. Xác định các yếu tố tác động tới khả năng bị nghèo

Để xác định các yếu tố tác động đến khả năng bị nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam, chúng tôi sẽ áp dụng mô hình probit sau đây:

$$P(p_i = 1) = \beta_i X_i + e_i \quad (3)$$

Trong đó:

- X_i là các biến độc lập đại diện cho các đặc điểm của cá nhân và hộ gia đình người cao tuổi;

- β_i là các hệ số tương ứng; và

- e_i là sai số và được giả định là tuân theo phân phối chuẩn.

Trong mô hình này, với mỗi biến số được thể hiện bằng các nhóm nhỏ thì một trong số nhóm nhỏ đó sẽ được coi là nhóm tham chiếu và dùng để so sánh với nhóm còn lại. Chẳng hạn, biến “khu vực sống” bao gồm hai nhóm là ‘thành thị’ và ‘nông thôn’ thì nhóm ‘nông thôn’ được dùng làm nhóm tham chiếu. Hệ số ước lượng nhỏ hơn 0 và có ý nghĩa thống kê hàm ý rằng nhóm so sánh (‘thành thị’) có xác suất nghèo ít hơn nhóm tham chiếu; ngược lại, hệ số ước lượng lớn hơn 0 và có ý nghĩa thống kê thì nhóm so sánh (‘thành thị’) có xác suất nghèo cao hơn nhóm tham chiếu.

Trong mô hình trên, các biến đại diện cho các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình của người cao tuổi bao gồm:

- Tuổi: Tuổi được chia thành ba nhóm, bao gồm: nhóm 60–69, nhóm 70–79 và nhóm từ 80 tuổi trở lên. Nhóm 60–69 là nhóm tham chiếu;

- Giới tính: Gồm nam giới và phụ nữ, trong đó phụ nữ được coi là nhóm tham chiếu;

- Tình trạng việc làm: người cao tuổi có thể phân chia thành nhóm đang làm việc và nhóm không làm việc, trong đó nhóm sau là nhóm tham chiếu;

- Dân tộc: Thể hiện dân tộc của chủ hộ, gồm có người dân tộc Kinh và nhóm các dân tộc khác (thiểu số). Nhóm các dân tộc khác là nhóm tham chiếu;

- Tỷ lệ trẻ em (0-14 tuổi) của hộ;

- Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động (15-59 tuổi) của hộ;

- Đặc điểm của chủ hộ: gồm có chủ hộ là phụ nữ (trong đó nhóm chủ hộ là nam giới là nhóm tham chiếu); chủ hộ đang làm việc (trong đó nhóm chủ hộ đang không làm việc là nhóm tham chiếu).

Sau khi thực hiện ước lượng các hệ số từ mô hình probit cho người cao tuổi, chúng tôi sẽ thực hiện

tính toán các hiệu ứng biên để xác định xem khi một biến độc lập tăng thêm một đơn vị (trong điều kiện các biến số khác không thay đổi) thì xác suất bị nghèo của người cao tuổi sẽ tăng hay giảm ở mức độ nào. Phương trình (3) cho thấy sự thay đổi của P luôn luôn bằng hệ số β_i nhân với sự thay đổi của biến X_i được xem xét trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Cụ thể là:

$$\Delta P = \beta_i \Delta X_i \quad (4)$$

Trong đó: Δ biểu thị “sự biến thiên”.

3. Kết quả và phân tích

3.1. Thực trạng nghèo của người cao tuổi

Bảng 3 thể hiện phân bố dân số cao tuổi theo các ngưỡng nghèo khác nhau. Do có sự thay đổi lớn về chuẩn nghèo và cách tính giữa năm 2006 và 2010 nên kết quả cũng thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, nếu so sánh kết quả giữa năm 2002 và 2006 và 2010 với 2014 thì có thể thấy tỷ lệ cực nghèo của người cao tuổi rất thấp và tỷ lệ nghèo giảm nhanh giữa các năm. Tính đến năm 2014, tỷ lệ nghèo của người cao tuổi chỉ còn 11,71%. Tỷ lệ cận nghèo giảm nhanh. Tỷ lệ người cao tuổi nằm trong nhóm không nghèo và thực sự không nghèo cao hơn hẳn các năm trước (chiếm tổng cộng khoảng 79% dân số cao tuổi).

Bảng 4 trình bày cụ thể hơn về tỷ lệ nghèo và cận nghèo của dân số cao tuổi theo các nhóm đặc trưng. Có thể thấy, tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các nhóm người cao tuổi theo các đặc trưng đều có xu hướng giảm theo thời gian. Tuy nhiên, tỷ lệ người cao tuổi sống trong cận nghèo còn khá cao. Theo các nhóm đặc trưng, có sự khác biệt rõ rệt giữa một số nhóm: người càng cao tuổi thì tỷ lệ sống trong hộ nghèo càng cao; phụ nữ luôn có tỷ lệ sống trong hộ nghèo cao hơn nam giới; người cao tuổi sống ở khu vực nông thôn có tỷ lệ nghèo rất cao so với người cao tuổi sống ở khu vực đô thị; hộ người cao tuổi có chủ hộ là người dân tộc Kinh có tỷ lệ nghèo rất thấp so với hộ gia đình người cao tuổi có chủ hộ là

Bảng 3. Phân bố dân số cao tuổi theo các ngưỡng nghèo khác nhau

Chuẩn nghèo	2002	2006	2010	2014
0 - 50% (cực nghèo)	1.49	1.01	4.76	1.15
50% - 100% (nghèo)	23.95	12.06	25.82	10.56
100% - 125% (cận nghèo)	15.95	10.40	16.00	9.44
125%-200% (không nghèo)	29.45	31.87	28.05	29.77
>200% (khó bị nghèo)	29.17	44.12	25.36	49.08
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2002, 2006, 2010 và 2014

Bảng 4. Tỷ lệ nghèo của người cao tuổi theo chuẩn nghèo và chuẩn cận nghèo

Nhóm đặc trưng	2002		2006		2010		2014	
	Theo chuẩn nghèo	Theo chuẩn cận nghèo	Theo chuẩn nghèo	Theo chuẩn cận nghèo	Theo chuẩn nghèo	Theo chuẩn cận nghèo	Theo chuẩn nghèo	Theo chuẩn cận nghèo
Chung	25.44	41.39	13.61	24.01	30.59	46.59	11.71	21.15
Nhóm tuổi								
69-69	23.32	39.01	13.12	23.20	25.51	41.24	10.12	18.95
70-79	27.08	43.70	13.58	24.11	33.32	50.29	12.70	22.88
80+	29.28	44.49	14.33	25.03	36.29	53.86	14.58	24.64
Giới tính								
Nam	24.24	39.70	12.32	21.74	29.01	43.89	10.85	18.65
Nữ	26.33	42.64	14.51	25.59	31.68	48.46	12.32	22.93
Khu vực								
Thành thị	6.21	12.47	3.30	6.34	14.38	25.18	3.79	7.74
Nông thôn	31.24	50.10	17.65	30.93	38.07	56.48	15.81	28.09
Dân tộc của chủ hộ								
Kinh	21.44	37.58	8.95	18.35	26.25	42.89	8.23	17.07
Thiểu số	59.12	73.39	46.50	64.00	63.57	74.73	45.15	60.42
Trình độ giáo dục cao nhất (cả phổ thông và dạy nghề)								
Không bằng cấp	30.10	47.39	16.90	28.76	37.61	50.38	18.95	29.24
Có bằng cấp	15.53	28.61	6.72	14.07	28.15	45.27	9.91	19.14
Tình trạng việc làm								
Đang làm việc	27.24	45.32	15.14	26.64	34.51	52.02	11.84	21.96
Không làm việc	23.94	38.13	12.61	22.29	27.32	42.07	11.55	20.18

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2002, 2006, 2010 và 2014

Bảng 5. Tỷ lệ nghèo của người cao tuổi theo chuẩn chính thức và chuẩn OECD

Nhóm đặc trưng	2002			2006			2010			2014		
	Chính thức	OECD	OECD điều chỉnh	Chính thức	OECD	OECD điều chỉnh	Chính thức	OECD	OECD điều chỉnh	Chính thức	OECD	OECD điều chỉnh
Chung	25.44	10.03	4.55	13.61	3.81	1.40	30.59	17.61	10.58	11.71	5.72	3.19
Nhóm tuổi												
69-69	23.32	8.30	3.22	13.12	3.81	0.91	25.51	14.49	7.94	10.12	4.64	2.39
70-79	27.08	11.25	5.20	13.58	3.81	1.95	33.32	19.50	12.77	12.7	6.5	4.05
80+	29.28	13.06	7.35	14.33	3.79	1.65	36.29	22.36	13.49	14.58	7.53	4.14
Giới tính												
Nam	24.24	9.42	3.87	12.32	3.31	1.39	29.01	16.42	8.81	10.85	5.12	2.59
Nữ	26.33	10.40	4.92	14.51	4.15	1.41	31.68	18.43	11.81	12.32	6.15	3.62
Khu vực												
Thành thị	6.21	1.97	0.87	3.30	0.25	0.02	14.38	7.29	4.98	3.79	1.69	1.17
Nông thôn	31.24	12.39	5.56	17.65	5.20	1.94	38.07	22.37	13.17	15.81	7.81	4.24
Dân tộc												
Kinh	21.44	7.60	3.53	8.95	2.01	0.70	26.25	13.89	8.39	8.23	3.72	2.13
Thiểu số	59.12	29.96	12.41	46.50	16.50	6.29	63.57	45.92	27.25	45.15	25.02	13.38
Trình độ giáo dục cao nhất (cả phổ thông và dạy nghề)												
Không bằng cấp	30.10	12.40	5.78	16.90	5.20	1.92	37.61	24.28	15.02	18.95	9.52	5.68
Có bằng cấp	15.53	4.83	1.68	6.72	0.90	0.30	28.15	15.29	9.04	9.91	4.78	2.57
Tình trạng việc làm												
Đang làm việc	27.24	11.06	5.20	15.14	4.24	1.56	34.51	21.21	12.91	11.84	6.11	3.38
Không có việc làm	23.94	9.08	3.87	12.61	3.50	1.29	27.32	14.61	8.64	11.55	5.25	2.97

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2002, 2006, 2010 và 2014

người dân tộc thiểu số; và người có bằng cấp thì tỷ lệ nghèo thấp hơn người không có bằng cấp. Đáng chú ý, người cao tuổi đang làm việc lại có tỷ lệ nghèo cao hơn người cao tuổi không làm việc. Điều này có thể phản ánh một thực tế là những người cao tuổi đang làm việc buộc phải làm vì cần đảm bảo thu nhập cho cuộc sống. Kết quả này khá tương đồng với các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam cũng như một số nước khác trong khu vực (Evans & cộng sự, 2007 và Giang & Pfau, 2009 cho Việt Nam; HAI & UI, 2012 cho Indonesia; Brück & cộng sự, 2007 cho Ukraina).

Để xem xét sự khác biệt giữa các nhóm người cao tuổi về tỷ lệ nghèo có thay đổi không khi thay đổi cách đo lường tỷ lệ nghèo, chúng tôi sử dụng thêm chuẩn nghèo của OECD như đã trình bày ở trên. Bảng 5 thể hiện kết quả. Có thể thấy, ngay cả khi tính kinh tế của quy mô hộ gia đình được tính đến với các trọng số khác nhau cho trẻ em (từ 0-14 tuổi) và người trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) thì sự khác

biệt giữa các nhóm người cao tuổi không thay đổi, thậm chí còn rõ nét hơn so với cách đo lường nghèo bằng chi tiêu bình quân đầu người. Đặc biệt, sự khác biệt về khu vực sống và dân tộc của chủ hộ rất rõ.

3.2. Các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của người cao tuổi

Để phân tích các yếu tố tác động tới tình trạng nghèo của người cao tuổi theo thời gian, chúng tôi chọn dữ liệu phân tích là hai năm 2010 và 2014. Với khoảng cách 4 năm, chúng tôi cho rằng sự tác động của các yếu tố tới nghèo của người cao tuổi có tính ổn định (nghĩa là xu hướng tác động tích cực hoặc tiêu cực rõ ràng). Trước khi áp dụng mô hình probit ước lượng các yếu tố tác động, chúng tôi tiến hành kiểm định Chow cho nhóm người cao tuổi theo hai đặc trưng về giới (nam giới so với phụ nữ) và nơi sinh sống (thành thị so với nông thôn) vì đây là hai đặc trưng quan trọng, quyết định sự khác biệt giữa các nhóm người cao tuổi đã được thể hiện trong nhiều nghiên cứu (ví dụ, xem Knodel & Truong,

Bảng 6. Các yếu tố tác động tới nghèo của người cao tuổi

Các biến số	2010		2014	
	Chính thức	OECD	Chính thức	OECD
Tuổi				
60-69	-0.452***	-0.572***	-0.220***	-0.436***
70-79	-0.175***	-0.240***	-0.100***	-0.222***
80+ (tham chiếu)	-	-	-	-
Giới tính				
Nam	-0.100***	-0.074***	-0.056***	0.003
Nữ (tham chiếu)	-	-	-	-
Khu vực sống				
Thành thị	-0.671***	-0.618***	-0.802***	-0.641***
Nông thôn (tham chiếu)	-	-	-	-
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh	-0.913***	-0.962***	-1.193***	-1.173***
Thiểu số (tham chiếu)	-	-	-	-
Trình độ giáo dục cao nhất (cả phổ thông và dạy nghề)				
Có bằng cấp	-0.118***	-0.169***	-0.126***	-0.121***
Không bằng cấp (tham chiếu)	-	-	-	-
Tình trạng việc làm				
Đang việc làm	0.239***	0.319***	0.038***	0.070***
Không có việc làm (tham chiếu)	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em trong hộ	0.866***	0.023***	0.633***	0.248***
Tỷ lệ người đi làm trong hộ	-0.508***	-0.671***	-0.569***	-0.892***
Chủ hộ là nữ	-0.013***	0.071***	0.078***	0.256***
Chủ hộ đang có việc làm	-0.023***	-0.015***	-0.159***	-0.148***
Hằng số	0.806	0.499	0.799	-0.144

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2010 và 2014

2002; Le & cộng sự, 2005; Giang & Pfau, 2009).

Kết quả kiểm định với các biến đã nêu trên cho thấy, với những biến độc lập đã lựa chọn ở trên, không có sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ cao tuổi cũng như người cao tuổi sống ở thành thị và người cao tuổi sống ở nông thôn ở cả hai bộ dữ liệu. Do đó, thay vì chia theo nhóm đặc trưng, chúng tôi sử dụng toàn bộ dữ liệu cho người cao tuổi để ước lượng.

Bên cạnh đó, để kiểm định xem các yếu tố tác động tới tình trạng nghèo của người cao tuổi có thể thay đổi như thế nào khi cách đo lường nghèo thay đổi, chúng tôi ước lượng hàm probit với hai chuẩn nghèo: (i) chuẩn nghèo chính thức (chỉ tiêu bình quân đầu người) và (ii) chuẩn nghèo OECD. Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng các yếu tố tác động tới tình trạng nghèo của người cao tuổi trong hai năm 2010 và 2014 với hai chuẩn nghèo. Trong khi đó, Bảng 7 thể hiện ước lượng hệ số biên (β_i) của các yếu tố tác động đến nghèo của người cao tuổi.

Bảng 6 và Bảng 7 cho thấy, theo nhóm tuổi, nhóm

người cao tuổi 60-69 và nhóm người cao tuổi 70-79 đều có xác suất nghèo thấp hơn nhóm người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên (nhóm 80+). Cụ thể, xác suất nghèo của nhóm 60-69 thấp hơn nhóm 80+ là 15,2% năm 2010 và 5,8% năm 2014 nếu tính theo chuẩn nghèo chính thức, còn nếu tính theo chuẩn nghèo OECD thì con số tương ứng là 13% và 3,6%.

Xét theo khu vực sống, người cao tuổi ở khu vực thành thị có xác suất nghèo thấp hơn người cao tuổi ở khu vực nông thôn là 20,9% năm 2010 và 18,7% năm 2014 tính theo chuẩn nghèo chính thức trong khi tính theo chuẩn nghèo OECD thì con số tương ứng là 12,6% và 4,4%. Điều này có thể được lý giải là người cao tuổi sống ở nông thôn thì hộ gia đình đó chủ yếu làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp với năng suất thấp, trong khi người cao tuổi sống ở thành thị thì các thành viên trong gia đình chủ yếu làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn sẽ mang lại thu nhập và chi tiêu cao hơn.

Bảng 7. Tác động biên của các yếu tố tác động tới nghèo của người cao tuổi

Các biến số	2010		2014	
	Chính thức	OECD	Chính thức	OECD
Tuổi				
69-69	-0.152***	-0.130***	-0.058***	-0.036***
70-79	-0.058***	-0.053***	-0.026***	-0.016***
80+ (tham chiếu)	-	-	-	-
Giới				
Nam	-0.034***	-0.017***	-0.015***	0.001
Nữ (tham chiếu)	-	-	-	-
Khu vực sống				
Thành thị	-0.209***	-0.126***	-0.187***	-0.044***
Nông thôn (tham chiếu)	-	-	-	-
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh	-0.344***	-0.298***	-0.415***	-0.202***
Thiếu số (tham chiếu)	-	-	-	-
Trình độ GDPT cao nhất				
Có bằng cấp	-0.041***	-0.040***	-0.034***	-0.010***
Không bằng cấp (tham chiếu)	-	-	-	-
Tình trạng việc làm				
Đang việc làm	0.082***	0.074***	0.010***	0.005***
Không có việc làm (tham chiếu)	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em trong hộ	0.294***	0.005***	0.167***	0.020***
Tỷ lệ người đi làm trong hộ	-0.173***	-0.154***	-0.150***	-0.070***
Chủ hộ là nữ	-0.005***	0.017***	0.021***	0.023***
Chủ hộ đang có việc làm	-0.008***	-0.004***	-0.041***	-0.011***

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2010 và 2014

Xét về *dân tộc của chủ hộ*, người cao tuổi sống trong gia đình mà chủ hộ là dân tộc Kinh có xác suất nghèo thấp hơn người cao tuổi sống trong gia đình mà chủ hộ là dân tộc thiểu số là 34,4% năm 2010 và 41,5% năm 2014 tính theo chuẩn nghèo chính thức, nếu tính theo chuẩn nghèo OECD thì con số tương ứng là 29,8% và 20,2%. Kết quả này có thể được giải thích là hộ gia đình có người cao tuổi mà chủ hộ là dân tộc thiểu số thường sống ở vùng sâu vùng xa, miền núi nơi mà có điều kiện tự nhiên và kinh tế khó khăn so với khu vực đồng bằng, trong khi người cao tuổi sống trong hộ gia đình mà chủ hộ dân tộc Kinh phần lớn sinh sống ở vùng đồng bằng, đô thị có điều kiện tự nhiên, kinh tế thuận lợi hơn.

Tương tự, khi xem xét *theo trình độ giáo dục cao nhất*, nhóm người cao tuổi có bằng cấp (về giáo dục phổ thông hoặc dạy nghề) có xác suất nghèo thấp hơn so với nhóm không có bằng cấp. Điều này rất rõ vì có bằng cấp đồng nghĩa với cơ hội việc làm tốt hơn, năng suất lao động cao hơn. Trái lại, người không bằng cấp thường có ít cơ hội việc làm hơn và dẫn đến thu nhập, chi tiêu thấp hơn.

Đặc biệt, xét theo *tình trạng việc làm*, nhóm người cao tuổi đang có việc làm có xác suất nghèo cao hơn nhóm người cao tuổi đang không có việc làm. Điều này được giải thích ở trên là người cao tuổi buộc phải lao động để đảm bảo thu nhập.

Tuy nhiên, khi xem xét *theo giới tính* thì nhóm người cao tuổi là nam giới có xác suất nghèo thấp hơn nữ giới năm 2010 ở cả hai chuẩn nghèo, nhưng năm 2014 thì điều này chỉ có ý nghĩa thống kê ở chuẩn nghèo chính thức. Điều này cho thấy tình trạng nghèo xét theo giới tính thực sự không rõ ràng khi chuẩn nghèo bị thay đổi.

Hệ số ước lượng cho *tỷ lệ trẻ em trong hộ gia đình* đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê phản ánh tỷ lệ trẻ em trong hộ gia đình có người cao tuổi càng cao thì xác suất nghèo của hộ gia đình đó càng lớn hay việc có thêm thành viên là trẻ em (đồng nghĩa với tăng người phụ thuộc) có tác động tiêu cực đến tình trạng nghèo. Ngược lại, hệ số ước lượng cho *tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của hộ* cho thấy có tác động tích cực đến giảm nghèo. Với người cao tuổi trong gia đình mà *chủ hộ đang làm việc* có xác suất nghèo thấp hơn gia đình mà chủ hộ đang không làm việc. Nhưng với *chủ hộ là nữ*, năm 2010 cho dấu trái ngược nhau khi đo bằng hai chuẩn nghèo khác nhau, chỉ có năm 2014 cho kết quả thống nhất là dấu dương hàm ý hộ gia đình có

chủ là nữ có xác suất nghèo cao hơn là nam giới.

Có thể thấy, trong hàng loạt các nhân tố đã nêu thì các biến số thể hiện dân tộc của chủ hộ, khu vực sống, tỷ lệ trẻ em trong hộ và tỷ lệ người trong độ tuổi lao động luôn có tác động lớn và nhất quán tới xác suất bị nghèo của người cao tuổi cho dù chuẩn nghèo được đo như thế nào đi nữa. Các yếu tố này rất tương đồng với kết quả nghiên cứu của Evans & cộng sự (2007) và Giang & Pfau (2009).

4. Khuyến nghị chính sách và kết luận

Như đã phân tích ở trên, giảm nghèo cho người cao tuổi ở Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong hơn một thập kỷ qua. Tuy nhiên, vẫn còn có sự khác biệt lớn trong mức giảm nghèo khi phân tách nhóm người cao tuổi theo các đặc trưng cá nhân, hộ gia đình mà trong đó phải kể đến là yếu tố khu vực sống và dân tộc của chủ hộ. Đây là một trong những điểm cần ưu tiên trong chính sách giảm nghèo. Những bằng chứng phân tích ở trên cung cấp những thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo nói chung và cho người cao tuổi nói riêng trong bối cảnh tốc độ già hóa dân số nhanh chóng ở Việt Nam hiện nay. Chúng tôi có một số gợi ý chính sách như sau.

Thứ nhất, sự khác biệt về tỷ lệ nghèo giữa người cao tuổi sống ở thành thị và ở nông thôn là khá lớn cho dù có đo lường theo cách nào đi nữa. Điều này có nghĩa là việc ‘bảo vệ’ người cao tuổi ở nông thôn ra khỏi tình trạng nghèo cần được xem xét đa chiều, không chỉ bằng những chính sách trực tiếp hỗ trợ họ (như thông qua các chương trình trợ giúp xã hội) mà còn cần phải thúc đẩy sự phát triển của khu vực nông thôn để cải thiện đời sống và chương trình an sinh xã hội tổng thể cho khu vực này. Cùng lúc đó, không thể không có các giải pháp giảm nghèo cho cả người cao tuổi sống ở khu vực đô thị bởi nghèo đô thị đôi khi còn nghiêm trọng hơn nghèo ở nông thôn (Ngân hàng Thế giới & Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, 2015).

Thứ hai, sự khác biệt lớn về tình trạng nghèo giữa người cao tuổi sống trong hộ gia đình có chủ hộ là người Kinh với hộ gia đình có chủ hộ là người dân tộc thiểu số khác cho thấy cần có nhiều hơn các chính sách an sinh thu nhập cho người cao tuổi dân tộc thiểu số. Đầu tư cơ sở hạ tầng cho khu vực sinh sống của người dân tộc sẽ tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh... và từ đó cải thiện đời sống.

Thứ ba, người càng cao tuổi thì xác suất bị nghèo

càng lớn hơn người trẻ tuổi hơn. Điều này cho thấy các chính sách mở rộng diện bao phủ trợ giúp xã hội tới những nhóm người cao tuổi của chúng ta hiện nay là đúng đắn. Việc xem xét giảm tuổi hưởng trợ cấp và tăng mức trợ cấp một cách phù hợp sẽ góp phần giảm nghèo cho những người cao tuổi ở độ tuổi cao.

Thứ tư, việc làm rất quan trọng đối với người cao tuổi vì nó tạo ra tới gần 30% tổng thu nhập dành cho chi tiêu hàng ngày của người cao tuổi (Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2012). Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này cho thấy người cao tuổi làm việc có xác suất bị nghèo cao hơn là người cao

tuổi không làm việc. Câu hỏi cần khai thác sâu hơn nữa là liệu người cao tuổi làm việc có phải do hoàn cảnh thiếu thốn về thu nhập ép buộc không? Nếu đúng vậy, cần có chính sách phù hợp hỗ trợ người cao tuổi trong công việc.

Cuối cùng, cần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội toàn diện mà ở đó người cao tuổi được hỗ trợ bởi các 'lưới an sinh', đặc biệt là an sinh thu nhập, với sự đan xen của các chế độ hưu trí và trợ giúp xã hội nhằm tiến tới một sản an sinh xã hội cho toàn dân mà người cao tuổi là đối tượng chiếm tỷ lệ ngày càng cao và dễ tổn thương với nghèo chi tiêu/thu nhập nhất (UNFPA & ILO, 2014).

Tài liệu tham khảo

- Barrientos, A. (2006), 'Poverty Reduction: The Missing Piece of Pension Reform in Latin America', *Social Policy & Administration*, 40(4), 369–384.
- Brück, T., Danzer, A.M., Muravyev, A. & Weißhaar, N. (2007), *Determinants of Poverty During Transition: Household Survey Evidence from Ukraine*, Poverty Research Unit at Sussex (PRUS) Working Paper No. 40, University of Sussex, Brighton.
- Evans, M., Gough, I., Harkness, S., McKay, A., Dao, T.H. & Do, L.T.N. (2007), *The Relationship between Old Age and Poverty in Viet Nam*, United Nations Development Program (UNDP) Vietnam Policy Dialogue Paper No. 2007-08, UNDP Vietnam, Hanoi.
- Giang, T.L. & Pfau, W.D. (2009), 'The Vulnerability of the Elderly to Poverty: Determinants and Policy Implications for Vietnam', *Asian Economic Journal*, 23(4), 419-437.
- HAI [HelpAge International] & UI [University of Indonesia] (2012), 'Social Assistance Needs of Poor and Vulnerable Older People in Indonesia', HAI and UI, Jakarta, Indonesia
- Knodel, J. & Truong, S.A. (2002), *Vietnam's Older Population: The View from Census. PSC Research Report No. 02-523*, University of Michigan, Ann Arbor.
- Le, B.D., Dang, N.A., Khuat, T.H., Le, H.T. & Bach, R.L. (2005), *Social Protection for the Most Needy in Vietnam*, The World Publishing House, Hanoi.
- Ngân hàng Thế giới & Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2015), *Việt Nam 2035*, Ngân hàng Thế giới & Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Hà Nội.
- OECD [Organization for Economic and Cooperation Development] (2015), 'What is Equivalence Scales?, A Note from OECD Project on Income Distribution and Poverty'. OECD, Paris.
- Phung, D.T. (2004), 'Poverty Line, Poverty Measurement, Monitoring and Assessment of MDG in Vietnam', *Paper presented at The 2004 International Conference on Official Poverty Statistics: Methodology and Comparability*, Manila, the Philippines, on October 4-6th.
- Tổng cục Thống kê (2011), *Dự báo dân số ở Việt Nam, 2009 – 2049*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
- Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra Người cao tuổi Việt Nam: Những kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Phụ nữ, Hà Nội.
- UN [United Nations] (2015), *World Population Prospects: The 2015 Revision – Key findings and advance tables*, United Nations, New York.
- UNFPA [United Nations Population Fund] (2011), *The Aging Population in Vietnam: Current status, prognosis, and possible policy responses*, UNFPA Vietnam, Hanoi.
- UNFPA [United Nations Population Fund] & ILO [International Labour Office] (2014), *Expansion of Pension Coverage to Informal Sector: International Experiences and Options for Vietnam*, UNFPA & ILO, Hanoi.